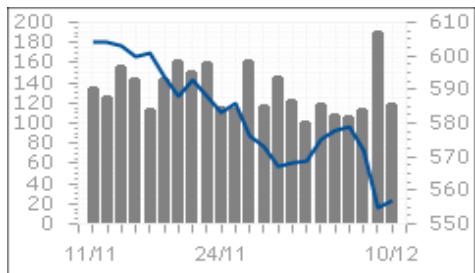


HOSE 10/12/2014

VNINDEX	557.19	1.89	0.34%
KLGD	119,404,619	CP	
GTGD	2,297.89	Tỷ	
GTR NDTNN	-	79.45	Tỷ
CP Tăng giá	190	CP	
CP Giảm giá	49	CP	
CP Đứng giá	65	CP	

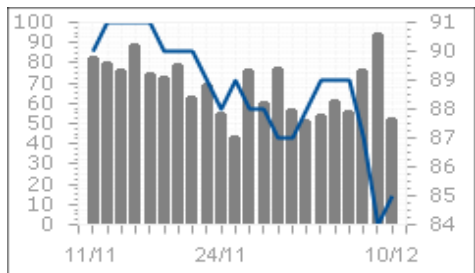


Tâm điểm

- ▶ **Lực cầu giá thấp giúp 2 sàn cân bằng trở lại**
- ▶ **Lực cầu bắt đáy tại các cổ phiếu dầu khí lan tỏa kéo chỉ số phục hồi cuối phiên**
 ĐĐT Nước ngoài vẫn tiếp tục bán ròng trở lại trên HNX và HOSE
- ▶ **Tăng thêm 9-10% thuế nhập khẩu xăng dầu**
 BTC vừa ban hành Thông tư số 185/2014/TT-BTC sửa đổi mức thuế xăng dầu MOF
- ▶ **TPHCM: Kim ngạch xuất khẩu tăng 8,8%**
 Theo báo cáo của UBND TPHCM, tính đến đầu tháng 12/2014 DVO
- ▶ **HSBC: Khối thị trường mới nổi tăng trưởng chậm nhất 6 tháng**
 Chỉ số Thị trường mới nổi xuống thấp nhất 6 tháng ở 51,2 điểm trong tháng 11 HSBC
- ▶ **TNG: gần cán đích lợi nhuận cả năm sau 11 tháng**
 TNG đạt doanh thu lũy kế 11 tháng đầu năm lên 1.255 tỷ đồng. Infonet
- ▶ **DPR: Giá bán tháng 11 tăng nhẹ, xin ý kiến cổ đông giảm kế hoạch lợi nhuận**
 Giảm kế hoạch lợi nhuận trước thuế từ 249 tỷ đồng xuống còn 190 tỷ đồng DPR

HNX 10/12/2014

HNXINDEX	85.22	1.37	1.63%
KLGD	53,962,264	CP	
GTGD	792.18	Tỷ	
GTR NDTNN	-	23.74	Tỷ
CP Tăng giá	150	CP	
CP Giảm giá	51	CP	
CP Đứng giá	178	CP	



Thị trường / Ngành

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Theo thị trường					
HOSE	1,032,190	14.0	2.8	18.0%	9.4%
HNX	144,707	14.0	1.8	8.7%	4.2%
Toàn bộ thị trường	1,176,897	14.3	2.7	17.8%	9.0%

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Theo ngành					
Nhựa, cao su & sợi	7,190	7.0	0.9	12.6%	8.3%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Thép và sản phẩm thép	21,995	9.5	1.5	17.0%	10.5%
Khai khoáng	38,362	13.1	2.0	22.2%	10.7%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	12,504	89.7	6.2	-4.1%	-3.4%
Xây dựng	25,732	14.1	1.5	13.8%	7.6%
Máy công nghiệp	33,188	32.3	1.2	-0.1%	2.2%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	8,726	8.9	1.3	15.2%	10.4%
Lốp xe	10,706	8.5	1.5	18.5%	13.5%
Nuôi trồng nông & hải sản	8,200	10.5	2.7	25.5%	11.1%
Thực phẩm	23,223	10.9	2.0	21.5%	7.4%
Dược phẩm	189,852	24.2	4.6	18.5%	14.3%
Phần mềm	15,694	12.5	2.8	22.3%	14.8%
Sản xuất & phân phối điện	16,925	10.1	2.1	21.7%	8.9%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	29,779	10.3	1.5	15.7%	7.3%
Bảo hiểm nhân thọ	159,996	13.1	4.2	32.3%	21.9%
Môi giới chứng khoán	25,382	20.2	2.1	10.4%	2.2%
Ngân hàng	28,323	12.1	1.5	11.1%	7.6%
Bất động sản	250,355	11.8	1.3	10.2%	0.9%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	164,744	16.1	2.5	17.6%	4.5%
	37,461	8.5	1.8	21.9%	9.2%

VN30 & HNX30 INDEX

VN30	610.81	6.96	1.15%
HNX30	169.29	4.07	2.46%

Thống kê thị trường

- ▶ HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

VietinBankSc

306 Ba Triệu
 Hai Ba Trưng
 Hanoi
 Vietnam
 Tel: (844) 3974 7952
 Fax: (844) 3974 1760
www.vietinbanksc.com.vn

Trịnh Thị Thu Phương

thuphuong@vietinbanksc.com.vn

Tăng thêm 9-10% thuế nhập khẩu xăng dầu

TPHCM: Kim ngạch xuất khẩu tăng 8,8%

HSBC: Khối thị trường mới nổi tăng trưởng chậm nhất 6 tháng

Trịnh Thị Thu Phương

thuphuong@vietinbanksc.com.vn

TNG: gần cán đích lợi nhuận cả năm sau 11 tháng

DPR: Giá bán tháng 11 tăng nhẹ, xin ý kiến cổ đông giảm kế hoạch lợi nhuận

Doanh nghiệp Việt chịu tác động kép khi giá dầu giảm

► Tin kinh tế

Bộ Tài chính vừa ban hành Thông tư số 185/2014/TT-BTC sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu. Theo đó, các mặt hàng xăng RON 97, RON 90, RON 97 và cao hơn, có pha chì, không pha chì; dung môi trắng, dung môi nhẹ khác; Naphtha và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ... có mức thuế suất thuế NK tăng từ 18% lên 27%. Mặt hàng nhiên liệu diesel cho ô tô, diesel khác có mức thuế suất thuế NK tăng từ 14% lên 23%; dầu nhiên liệu có mức thuế suất thuế NK tăng từ 15% lên 24%. Các loại dầu hỏa khác có mức thuế suất thuế NK tăng từ 16% lên 26%. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 06/12 /2014.

Theo báo cáo của UBND TPHCM, tính đến đầu tháng 12/2014, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Thành phố ước đạt trên 32 tỷ USD, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2013. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu như gạo, thủy sản, cà phê, hạt tiêu, rau quả, dệt may, gỗ và sản phẩm gỗ... tăng cao so với cùng kỳ. Đặc biệt, chất lượng xuất khẩu tiếp tục được nâng lên và phát triển theo hướng bền vững với tỷ trọng nhóm hàng công nghệ, chế biến, chế tạo chiếm trên 69%, vượt mục tiêu đề ra của TPHCM đến năm 2020 là 62%; nhóm hàng nông lâm, thủy sản chiếm trên 22%. Hiện tại, hàng hóa xuất khẩu của TPHCM đã có mặt tại 230 quốc gia và vùng lãnh thổ. Theo đó, kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh ở khu vực Đông Bắc Á, tăng 32,5% trong đó Hàn Quốc tăng 105%, Hong Kong tăng 98%...

Theo báo cáo của HSBC, chỉ số Thị trường mới nổi (EMI) xuống thấp nhất 6 tháng ở 51,2 điểm trong tháng 11, ghi nhận tháng giảm thứ 2 liên tiếp. Số liệu của 4 nền kinh tế mới nổi lớn nhất, gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Nga và Brazil, lại cho thấy những xu hướng tăng trưởng trái ngược. Trong khi Trung Quốc ghi nhận tháng 11 là tháng tăng trưởng chậm nhất kể từ tháng 5 thì kinh tế Ấn Độ lại tăng trưởng nhanh nhất 6 tháng qua. Kinh tế Nga và Brazil lại đồng loạt suy yếu mạnh trong tháng 11. HSBC dự báo, với số liệu không mấy khả quan như vậy, năm 2014 có thể sẽ là năm tăng trưởng yếu nhất của khối thị trường mới nổi kể từ khi ngân hàng bắt đầu khảo sát chỉ số EMI hồi tháng 11/2005.

► Tin doanh nghiệp

Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (TNG) vừa công bố báo cáo tài chính tháng 11 và 11 tháng năm 2014. Riêng tháng 11, TNG đạt 109 tỷ đồng doanh thu nâng doanh thu lũy kế 11 tháng đầu năm lên 1.255 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế riêng tháng 11 đạt 4,55 tỷ đồng. Lũy kế 11 tháng đầu năm, TNG lãi 49,7 tỷ đồng-chỉ thiếu 300 triệu đồng nữa là cán đích lợi nhuận cả năm. EPS 11 tháng đạt 3.478 đồng. Tính tại thời điểm 30/11/2014, TNG có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đạt hơn 47 tỷ đồng và khoản thặng dư vốn gần 30 tỷ đồng. Tuần tới đây, công ty sẽ chốt quyền chào bán cổ phiếu giá ưu đãi 10.000 đồng/cp cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 3:1. Ngoài ra, công ty cũng sẽ chốt quyền trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 10:1.

CTCP Cao su Đồng Phú (mã DPR- HOSE) vừa công bố kết quả kinh doanh trong tháng 11, đồng thời đề xuất điều chỉnh lại kế hoạch lợi nhuận và lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua đề xuất trên. Ghi nhận trong tháng 11, giá bán cao su của DPR đã được cải thiện hơn mức giá 34,2 triệu đồng/ tấn trong tháng 10, tuy nhiên vẫn ở mức thấp. Cụ thể, giá bán cao su xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu đạt 39,3 triệu đồng/ tấn; trong khi đó giá cao su trong nước đạt 32,7 triệu đồng/ tấn. Bình quân giá bán cao su đạt 35,5 triệu đồng. Với kết quả kinh doanh không được như kỳ vọng do giá cao su giảm, HĐQT của công ty đã đề xuất giảm kế hoạch lợi nhuận trước thuế từ 249 tỷ đồng xuống còn 190 tỷ đồng, tương đương mức giảm 23,7%. Tuy nhiên, DPR vẫn giữ nguyên các chỉ tiêu sản lượng và duy trì tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt 30%.

Hoạt động khai thác, xuất khẩu nguyên cơ khí khi giá dầu xuống đáy 5 năm. Doanh nghiệp NK, kinh doanh nhiên liệu thành phẩm trong nước cũng không được hưởng lợi. Nắm thị phần lớn nhất trên thị trường cung cấp khí gas, Tổng công ty Khí Việt Nam (HOSE: Mã Gas) kiến nghị PVN (Tập đoàn dầu khí Việt Nam) xem xét giúp PV Gas có được giải pháp hợp lý cho giá khí Hải Thạch Mộc Tinh bán cho các hộ tiêu thụ trong tình hình giá dầu xuống thấp khiến PV Gas phải bán lỗ. Theo tính toán của chuyên gia ANZ trong 8 nước thuộc khu vực, GDP trong 4 quý liên tiếp của Việt Nam sẽ chịu tác động lớn nhất từ giá dầu.

HOSE 10/12/2014 VNINDEX 557.19 1.89 0.34% 119,404,619 CP 2,297.89 bil VND

Lực cầu giá thấp giúp 2 sàn cân bằng trở lại

VN-Index tăng 1.88 điểm (+0.34%), đóng cửa tại mức 557.19 điểm. VN-Index hình thành cây nến xanh, thân nến dài, VN-Index hồi phục nhẹ trở lại.

- MACD vẫn đang đi xuống, điều này cho thấy xu hướng giảm điểm của VN-Index vẫn còn.

- Stochastic Oscillator lao dốc mạnh về vùng quá bán.

- RSI (14) hồi phục nhẹ nhưng vẫn đang ở vùng quá bán. Thông thường chỉ báo này sẽ tăng trở lại sau khi chạm vào vùng quá bán.



HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	0.3 (2.8%)	11,239,920
VHG	-0.2 (-1.5%)	7,182,740
ITA	0.3 (3.7%)	7,061,120
GTN	-0.7 (-4.5%)	4,639,510
HAG	0.2 (0.9%)	4,572,590

HOSE Top 5 theo % tăng

NBB	1.4 (6.8%)	733,810
PPC	1.8 (6.7%)	924,720
AVF	0.2 (6.7%)	98,880
VIP	1.1 (6.7%)	980,360
HOT	1.8 (6.6%)	2,600

HOSE Top 5 theo % giảm

COM	-2.4 (-6.4%)	10
DTT	-0.6 (-6.1%)	10
CCI	-0.9 (-6.0%)	20
PJT	-0.5 (-5.7%)	5,210
STT	-0.3 (-5.7%)	1,540

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

PVD	11,1 tỷ	177,770
VIC	8,9 tỷ	183,700
NBB	5,5 tỷ	260,600
MSN	5,2 tỷ	62,540
VHC	4,1 tỷ	104,780

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

HAG	-51,3 tỷ	2,266,110
GAS	-23,1 tỷ	322,980
KDC	-15,3 tỷ	311,330
VCB	-13,8 tỷ	456,020
SAM	-10,8 tỷ	760,750

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	-3,008,920	- 79.45

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Lực cầu giá thấp xuất hiện, đặc biệt là lực bắt đáy nhóm cổ phiếu dầu khí kéo hiệu ứng lan tỏa, đà tăng lan rộng kéo VN-Index hồi phục khá tốt so với đáy trong phiên.
- ▶ KLGD sụt giảm mạnh và đạt 111 triệu cổ phiếu. Việc thanh khoản sụt giảm ở phiên hồi phục này là bình thường và chưa thể khẳng định đà giảm đã ngừng.
- ▶ Khối ngoại tiếp tục bán ròng với giá trị 79,45 tỷ. Nhìn chung nhịp bán ròng của khối ngoại vẫn chưa dừng lại, vì vậy rủi ro VN-Index tiếp tục giảm điểm vẫn còn.
- ▶ VN-Index liên tục phá vỡ các ngưỡng hỗ trợ quan trọng một phần do ảnh hưởng tâm lý thái quá tuy nhiên việc khối ngoại vẫn bán ròng khiến chúng tôi khá lo ngại.
- ▶ NĐT mạo hiểm có thể gia tăng lượng cổ phiếu nắm giữ, tập trung nhóm cổ phiếu cơ bản tốt nếu thị trường tiếp tục hồi phục với thanh khoản tăng dần.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	74.0	140,230.00	13.3	4.3	33.0%	22.6%
VNM	1,000.1	99.0	99,011.74	17.1	5.5	31.8%	24.8%
VCB	2,665.0	30.0	79,950.61	18.2	1.9	10.5%	0.9%
VIC	1,454.6	48.7	70,836.83	18.3	3.9	21.1%	4.6%
MSN	735.8	84.0	61,807.88	- 488.8	4.3	-0.9%	-0.3%
CTG	3,723.4	14.2	52,872.34	9.9	1.0	8.8%	0.8%
BID	2,811.2	13.0	36,545.63	8.3	1.2	13.6%	0.8%
HPG	481.9	53.0	25,541.13	8.3	2.3	30.2%	14.7%
BVH	680.5	37.3	25,381.58	20.2	2.1	10.4%	2.2%
STB	1,142.5	18.2	20,793.71	8.6	1.2	14.3%	1.4%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

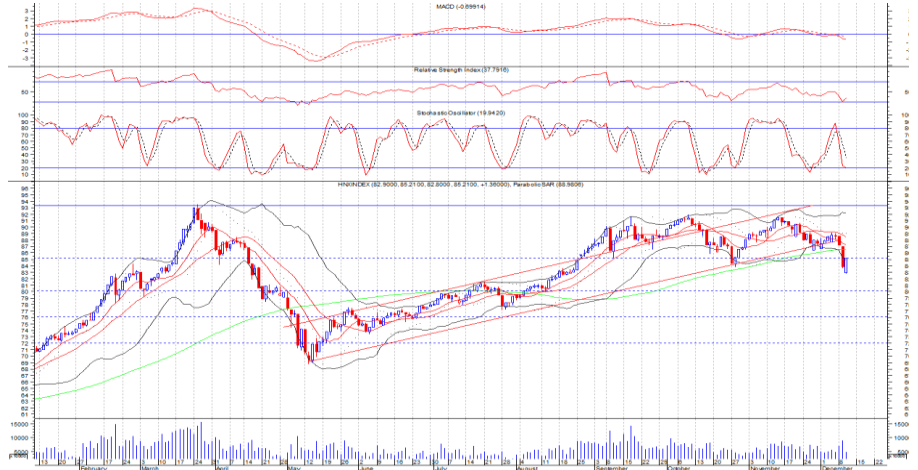
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
HAG	789.9	22.7	17,930.71	9.9	1.3	29.5	MUA
KBC	389.8	16.1	6,275.14	15.3	1.2	NA	TH.DOI
HCM	127.2	34.5	4,389.42	10.6	1.9	NA	TH.DOI
VCB	2,665.0	30.0	79,950.61	18.2	1.9	19.4	BAN
SSI	353.8	29.8	10,543.09	14.8	1.9	NA	TH.DOI
TDC	100.0	11.6	1,160.00	7.2	1.1	NA	TH.DOI

HNX 10/12/2014 HNX-Index 85.22 1.37 1.63% 53,962,264 CP 792.18 bil. VND

Lực cầu giá thấp giúp 2 sàn cân bằng trở lại

Chỉ số HNX-Index tăng 1.37 điểm (+1.63%), đóng cửa tại mốc 85.22 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh thân ngắn dài, cây nến xanh dài xuất hiện ngay sau 1 cây nến đỏ dài thông thường là một tín hiệu cho thấy chỉ số này có khả năng hồi trở lại.

- Chỉ báo Stochastic Oscillator sụt giảm mạnh và đi vào vùng quá bán.
- MACD tiếp tục sụt giảm khá mạnh.
- HNX-Index đã phá vỡ kênh tăng điểm trung hạn, việc chỉ số này hồi phục có thể sẽ xuất hiện ở những phiên sắp tới.



HNX Top 5 theo KLGD

Mã CK	KLGD (%)	KLGD (tỷ)
KLF	0.7 (5.7%)	7,815,120
PVS	0.5 (1.8%)	4,179,930
PVX	0.3 (5.5%)	3,201,070
SCR	0.4 (4.0%)	3,179,310
HUT	1.3 (9.8%)	2,020,860

HNX Top 5 theo % tăng

Mã CK	% Tăng	Giá (tỷ)
CTB	4.5 (14.8%)	-
V21	0.5 (10.0%)	100
VCM	1.3 (10.0%)	3,420
SSM	1.1 (9.8%)	100
HUT	1.3 (9.8%)	2,020,860

HNX Top 5 theo % giảm

Mã CK	% Giảm	Giá (tỷ)
DLR	-0.6 (-10.0%)	100
ITQ	-3.2 (-10.0%)	351,100
DAC	-0.6 (-9.8%)	100
SJE	-2 (-9.3%)	5,100
VIX	-2.4 (-9.3%)	445,100

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

Mã CK	Giá (tỷ)	KL (tỷ)
SHB	4,1	471,200
VND	2,3	174,300
PVL	0,9	233,500
RCL	0,5	19,900
S55	0,5	7,000

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

Mã CK	Giá (tỷ)	KL (tỷ)
PVS	-29,8	1,104,200
LAS	-2,1	63,800
VCG	-0,5	35,900
PMC	-0,4	8,800
KLF	-0,2	19,000

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	-254,600	23.74

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Lực cầu giá thấp xuất hiện, đặc biệt là lực bắt đáy nhóm cổ phiếu dầu khí kéo hiệu ứng lan tỏa, đà tăng lan rộng kéo HNX-Index hồi phục khá tốt so với đáy trong phiên.
- ▶ KLGD sụt giảm mạnh và đạt 50 triệu cổ phiếu. Việc thanh khoản sụt giảm ở phiên hồi phục này là bình thường và chưa thể khẳng định đã giảm đã ngừng.
- ▶ Khối ngoại tiếp tục bán ròng với giá trị 23,74 tỷ. Nhìn chung nhịp bán ròng của khối ngoại vẫn chưa dừng lại, vì vậy rủi ro HNX-Index tiếp tục giảm điểm vẫn còn.
- ▶ HNX-Index vẫn đang chịu áp lực giảm điểm do đà bán tập trung vào nhóm cổ phiếu dầu khí có vốn hóa lớn. Kỳ vọng ngưỡng hỗ trợ 85 điểm sẽ giúp HNX-Index cân bằng.
- ▶ NĐT mạo hiểm có thể gia tăng lượng cổ phiếu nắm giữ, tập trung nhóm cổ phiếu cơ bản tốt nếu thị trường tiếp tục hồi phục với thanh khoản tăng dần.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (tỷ)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	ROA (%)
ACB	909.8	15.4	14,010.62	26.3	1.1	4.4%	0.3%
PVS	446.7	28.1	12,552.28	8.2	1.6	19.6%	6.6%
SQC	107.3	80.0	8,583.92	- 69.5	8.5	-10.4%	-8.0%
SHB	886.1	8.8	7,797.53	9.7	0.8	7.7%	0.6%
VCG	441.7	13.6	6,007.27	9.6	1.1	11.8%	2.9%
OCH	200.0	25.1	5,020.00	59.1	2.4	4.1%	2.2%
PVI	225.2	18.2	4,097.88	13.1	0.7	5.1%	1.8%
NTP	56.3	49.0	2,760.63	7.0	2.0	23.4%	14.9%
VNR	131.1	21.0	2,752.59	8.6	1.1	12.8%	5.4%
LAS	77.8	33.2	2,584.02	7.1	2.0	25.6%	14.6%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (tỷ)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
AAA	39.6	17.0	673.20	6.6	1.2	NA	TH.DOI
BVS	72.2	14.6	1,054.47	11.1	0.8	NA	TH.DOI
DBC	62.7	28.3	1,775.60	9.5	1.0	NA	TH.DOI
PLC	70.3	33.0	2,318.57	10.4	2.0	NA	TH.DOI
ICG	20.0	8.6	172.00	12.2	0.7	NA	TH.DOI
SHB	886.1	8.8	7,797.53	9.7	0.8	NA	TH.DOI

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	735.8	61,807.88	15.79%	84.0	- 488.78	4.34	143,484	110,978	182,299
VIC	HOSE	1,454.6	70,836.83	12.97%	48.7	18.28	3.86	968,903	1,061,184	1,703,015
PVD	HOSE	303.0	20,454.99	9.83%	67.5	8.79	1.90	1,111,486	766,616	619,999
HPG	HOSE	481.9	25,541.13	11.70%	53.0	8.31	2.29	514,887	451,225	598,406
HAG	HOSE	789.9	17,930.71	7.43%	22.7	9.87	1.28	3,247,250	2,890,783	3,890,617
KDC	HOSE	255.2	12,707.02	6.11%	49.8	20.97	1.92	950,498	1,319,729	940,277
STB	HOSE	1,142.5	20,793.71	5.84%	18.2	8.63	1.19	198,062	220,177	377,330
VCB	HOSE	2,665.0	79,950.61	5.72%	30.0	18.20	1.93	567,744	379,789	413,228
DPM	HOSE	379.9	11,891.94	4.32%	31.3	9.84	1.28	951,548	663,960	679,930
KBC	HOSE	389.8	6,275.14	2.92%	16.1	15.26	1.23	2,469,020	3,760,176	4,881,851
ITA	HOSE	718.9	6,110.70	2.87%	8.5	51.22	0.79	5,841,910	6,455,883	6,423,076
HSG	HOSE	96.3	4,757.87	1.94%	49.4	11.55	1.99	107,974	111,763	307,550
BVH	HOSE	680.5	25,381.58	1.87%	37.3	20.19	2.12	185,781	189,951	262,803
HVG	HOSE	132.0	4,052.39	1.55%	30.7	13.90	1.68	778,377	1,102,922	1,698,603
FLC	HOSE	314.9	3,526.81	1.63%	11.2	6.69	0.95	16,987,787	21,221,567	16,002,832
PPC	HOSE	318.2	9,099.22	1.58%	28.6	11.84	1.60	302,054	229,602	451,509
DRC	HOSE	83.1	4,361.38	1.31%	52.5	12.86	3.10	115,818	83,734	138,004
PVT	HOSE	255.9	4,144.89	1.41%	16.2	14.81	1.43	2,462,257	2,356,396	2,281,921
CSM	HOSE	67.3	2,873.37	1.32%	42.7	8.33	2.28	45,579	77,598	182,300
VSH	HOSE	206.2	2,804.88	1.16%	13.6	19.44	1.05	303,501	324,433	469,261
OGC	HOSE	300.0	2,400.00	0.52%	8.0	14.10	0.75	5,104,216	5,662,969	5,551,011

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

DB Platinum Advisors
FTST Vietnam Index

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	735.8	61,807.88	9.07%	84.0	- 488.78	4.34	143,484	110,978	182,299
VIC	HOSE	1,454.6	70,836.83	7.92%	48.7	18.28	3.86	968,903	1,061,184	1,703,015
VCB	HOSE	2,665.0	79,950.61	8.56%	30.0	18.20	1.93	567,744	379,789	413,228
STB	HOSE	1,142.5	20,793.71	6.70%	18.2	8.63	1.19	198,062	220,177	377,330
PVS	HNX	446.7	12,552.28	4.44%	28.1	8.24	1.57	2,985,901	2,219,981	2,996,015
BVH	HOSE	680.5	25,381.58	4.53%	37.3	20.19	2.12	185,781	189,951	262,803
DPM	HOSE	379.9	11,891.94	4.59%	31.3	9.84	1.28	951,548	663,960	679,930
HAG	HOSE	789.9	17,930.71	3.92%	22.7	9.87	1.28	3,247,250	2,890,783	3,890,617
PVD	HOSE	303.0	20,454.99	3.08%	67.5	8.79	1.90	1,111,486	766,616	619,999
PPC	HOSE	318.2	9,099.22	3.50%	28.6	11.84	1.60	302,054	229,602	451,509
ITA	HOSE	718.9	6,110.70	3.24%	8.5	51.22	0.79	5,841,910	6,455,883	6,423,076
FLC	HOSE	314.9	3,526.81	2.74%	11.2	6.69	0.95	16,987,787	21,221,567	16,002,832
SHB	HNX	886.1	7,797.53	2.69%	8.8	9.74	0.76	3,514,602	3,090,796	4,064,027
VCG	HNX	441.7	6,007.27	2.36%	13.6	9.56	1.12	1,929,161	1,666,082	1,640,342
PVT	HOSE	255.9	4,144.89	1.77%	16.2	14.81	1.43	2,462,257	2,356,396	2,281,921
OGC	HOSE	300.0	2,400.00	1.34%	8.0	14.10	0.75	5,104,216	5,662,969	5,551,011
DRC	HOSE	83.1	4,361.38	0.94%	52.5	12.86	3.10	115,818	83,734	138,004
IJC	HOSE	274.2	3,811.30	0.69%	13.9	22.82	1.34	763,901	633,467	847,443
PVX	HNX	400.0	2,320.00	0.00%	5.8	- 2.62	2.60	4,992,235	5,567,072	7,366,694

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Van Eck Global
Market Vector Vietnam Index

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	1,454.6	70,836.83	0.00%	48.7	18.28	3.86	968,903	1,061,184	1,703,015
MSN	HOSE	735.8	61,807.88	0.00%	84.0	-488.78	4.34	143,484	110,978	182,299
DPM	HOSE	379.9	11,891.94	0.00%	31.3	9.84	1.28	951,548	663,960	679,930
HAG	HOSE	789.9	17,930.71	0.00%	22.7	9.87	1.28	3,247,250	2,890,783	3,890,617
VCB	HOSE	2,665.0	79,950.61	0.00%	30.0	18.20	1.93	567,744	379,789	413,228
STB	HOSE	1,142.5	20,793.71	0.00%	18.2	8.63	1.19	198,062	220,177	377,330
BVH	HOSE	680.5	25,381.58	0.00%	37.3	20.19	2.12	185,781	189,951	262,803
CTG	HOSE	3,723.4	52,872.34	0.00%	14.2	9.87	0.98	281,796	191,917	293,769
GAS	HOSE	1,895.0	140,230.00	0.00%	74.0	13.31	4.34	658,774	494,214	448,936

Công ty quản lý	Royal Bank of Scotland	Ngày lập quỹ	19/09/2011	SLCKVN	9/142
Chỉ số tham chiếu	MSCI Frontier Markets Index	Ngày lập chỉ số	30/11/2007	TGTTSQL	22.25 mil.

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	735.8	61,807.88	1.18%	84.0	-488.78	4.34	143,484	110,978	182,299
VIC	HOSE	1,454.6	70,836.83	1.17%	48.7	18.28	3.86	968,903	1,061,184	1,703,015
PVD	HOSE	303.0	20,454.99	0.45%	67.5	8.79	1.90	1,111,486	766,616	619,999
STB	HOSE	1,142.5	20,793.71	0.39%	18.2	8.63	1.19	198,062	220,177	377,330
VCB	HOSE	2,665.0	79,950.61	0.36%	30.0	18.20	1.93	567,744	379,789	413,228
BVH	HOSE	680.5	25,381.58	0.00%	37.3	20.19	2.12	185,781	189,951	262,803

Công ty quản lý	iShares	Ngày lập quỹ	12/09/2012	SLCKVN	6/102
Chỉ số tham chiếu	MSCI Frontier 100 Index	Ngày lập chỉ số	30/11/2007	TGTTSQL	519.45 mil.

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý	iShares	Ngày lập quỹ		SLCKVN	
Chỉ số tham chiếu	MSCI VN Investable Market Indx	Ngày lập chỉ số	01/12/2010	TGTTSQL	4,752.96 mil.

10 December 2014

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,190	7.0	0.9	12.6%	8.3%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	21,995	9.5	1.5	17.0%	10.5%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	2,913	15.4	1.0	5.6%	2.2%
Sản xuất giấy	937	6.8	1.1	14.2%	7.8%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	38,362	13.1	2.0	22.2%	10.7%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,993	3.7	1.0	22.0%	5.2%
Khai khoáng	12,504	89.7	6.2	-4.1%	-3.4%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	25,732	14.1	1.5	13.8%	7.6%
Xây dựng	33,188	32.3	1.2	-0.1%	2.2%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,247	9.8	1.1	15.6%	7.7%
Công nghiệp phức hợp	1,147	7.6	1.2	16.8%	12.4%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	2,704	14.7	0.6	7.0%	3.3%
Thiết bị điện	2,181	33.8	1.4	2.8%	0.5%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	78	25.6	1.0	4.1%	2.9%
Máy công nghiệp	8,726	8.9	1.3	15.2%	10.4%
Vận tải					
Vận tải thủy	10,014	3.6	1.1	5.1%	1.7%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,706	8.5	1.5	18.5%	13.5%
Dịch vụ vận tải	7,108	7.7	1.6	23.3%	13.2%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	4,800	11.5	1.9	15.8%	10.6%
Đào tạo & Việc làm	254	13.2	0.8	6.8%	2.5%
Nhà cung cấp thiết bị	199	9.1	0.9	12.2%	4.8%
Chất thải & Môi trường	213	3.2	1.0	33.9%	15.7%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,471	14.8	1.5	14.7%	7.3%
Lốp xe	8,200	10.5	2.7	25.5%	11.1%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,732	7.7	1.4	17.7%	9.4%
Vang & Rượu mạnh	311	15.6	2.1	14.7%	9.8%
Đồ uống & giải khát	232	6.5	1.2	14.6%	9.7%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	23,223	10.9	2.0	21.5%	7.4%
Thực phẩm	189,852	24.2	4.6	18.5%	14.3%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	74	20.9	0.9	4.4%	3.2%
Thiết bị gia dụng	3,175	8.6	1.5	19.5%	9.2%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	528	63.7	1.4	2.7%	1.9%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,784	8.9	1.7	19.3%	7.6%
Giày dép	11	1.6	0.7	-33.3%	-19.0%
Hàng cá nhân	6,398	10.8	2.0	18.5%	9.5%
Thuốc lá					
Thuốc lá	697	10.0	1.1	1.9%	4.8%

10 December 2014

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	1,969	9.5	1.1	12.8%	7.2%
Dụng cụ y tế	167	3.5	1.8	36.6%	16.5%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	246	10.5	1.4	13.8%	10.1%
Dược phẩm	15,694	12.5	2.8	22.3%	14.8%
Bán lẻ					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	267	-	42.4	0.9	-2.0%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	733	10.2	1.2	13.8%	8.0%
Phân phối hàng chuyên dụng	3,011	10.4	1.7	18.5%	3.6%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,158	9.5	1.0	10.0%	6.6%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	-	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Khách sạn	5,651	55.4	2.5	4.0%	2.3%
Dịch vụ giải trí	4,092	21.7	1.5	10.0%	8.2%
Vận tải hành khách & Du lịch	2,720	18.3	3.5	23.5%	20.2%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	68	15.9	0.5	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	770	11.5	0.9	8.9%	3.3%
Internet	363	76.6	0.9	1.1%	0.2%
Phần mềm	16,925	10.1	2.1	21.7%	8.9%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	476	16.2	0.8	4.6%	1.8%
Thiết bị văn phòng	300	5.7	1.1	19.5%	14.9%
Thiết bị viễn thông	13,275	35.4	6.7	33.4%	11.2%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	29,779	10.3	1.5	15.7%	7.3%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	159,996	13.1	4.2	32.3%	21.9%
Nước	1,271	6.8	1.1	17.1%	11.8%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,598	9.5	1.1	11.1%	3.3%
Bảo hiểm phi nhân thọ	6,923	11.8	0.8	6.6%	2.5%
Tái bảo hiểm	2,753	8.6	1.1	12.8%	5.4%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	25,382	20.2	2.1	10.4%	2.2%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	2,661	15.3	0.9	5.3%	1.6%
Môi giới chứng khoán	28,323	12.1	1.5	11.1%	7.6%
Ngân hàng					
Ngân hàng	250,355	11.8	1.3	10.2%	0.9%
Bất động sản					
Bất động sản	164,744	16.1	2.5	17.6%	4.5%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản	10	2.5	0.7	32.7%	12.3%
Dầu khí					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	37,461	8.5	1.8	21.9%	9.2%

- ▶ **Nguyễn Hữu Quang** **Giám đốc Nghiên cứu & Tư vấn Đầu tư**
quangnh@vietinbanksc.com.vn
- ▶ **Trịnh Thị Thu Phương** thuphuong@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- ▶ **Nguyễn Thu Hằng** hangnnt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Dược phẩm
- Phân bón
- Nước giải khát
- ▶ **Nguyễn Quang Sắc** sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường
- ▶ **Vũ Ánh Nguyệt** nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Cao su
- Thủy sản
- Dệt may
- Mía đường

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.